**giả định** *động từ* (hoặc danh từ). Coi điều nào đó như là có thật, lấy đó làm căn cứ. Giả định những tình huống phức tạp để diễn tập. Đưa ra nhiều giả định trái ngược nhau.   
**giả đò** *động từ* (phương ngữ). *Giả* vờ.   
**giả đui giả điếc** *động từ* Làm như không biết gì đối với việc đang xảy ra trước mắt mình, để khỏi phải tỏ thái độ.   
**giả hiệu** *tính từ (íd.).* Giả, không đúng với nhãn hiệu của hàng hoá. **2** Chỉ trên danh nghĩa, cốt để đánh lừa, chứ thực chất không phải. Dân chủ *giá* hiệu. *Nên độc lập* giả hiệu.   
**giả lả** *động từ* (phương ngữ). Làm ra bộ vui vẻ để tỏ ý muốn làm nhẹ không khí căng thẳng *giữa* người khác với mình. Giả *lá một* bài *câu để khỏi* mếch lòng. Cười giả *lá.*   
**giả lơ** *động từ (phương ngữ). Giả* vờ không biết để lắng *tránh. Giả lơ nói* sang chuyện khác.   
**giả lời (phương ngữ).** *xem* frd *lời.*   
**giả mạo** *động từ* **1** Làm giả để đánh lừa, cho có cái vẻ hợp pháp. *Gid mạo* giấy *tờ.* Chữ *kí giá mạo.* **2** (ít dùng). Giả làm đề đánh lừa. Tên *lưu manh giả mạo bộ đội.*   
**giả miếng (phương ngữ).** *xem* trả *miếng.*   
**giả ngô giả ngọng** *động từ* (khẩu ngữ). Làm ra vẻ ngây ngô, không biết gì để tránh phải tỏ thái độ thật.   
**giả ngơ** *động từ* (ít dùng). Giả vờ không biết để làm ngơ.   
**giả nhân giả nghĩa** *động từ* Làm ra vẻ có *nhân,* có nghĩa *để lừa* người. Những *lời lð bịp* bợm, giả nhân giả *nghĩa.*   
**giả nhưk.** (cũ; ít dùng). Như giả sứ.   
**giả phỏng (ít dùng).** *xem giá phỏng.*   
**giả sơn** *danh từ* Núi giả để làm cảnh.   
**giả sử** *kết từ* (hay động từ). (dùng ở đầu câu). Từ dùng để nêu một giả thiết, thường là trái với thực tế, làm căn cứ suy luận, chứng minh. *Giả sử* không *có anh ấy* thì *uiệc* chắc *không xong. Giá sử có người hỏi, anh* sẽ *trả* lời *ra sao?*   
**giả tảng** *động từ* (khẩu ngữ). Như *giá vờ.* Giá *tảng không* nghe *thấy gì.*   
**giả tạo** *tính từ* Không thật, vì được tạo ra một cách không tự nhiên. Nụ cười giả *tạo. Phồn* uinh *giả tạo.*   
**giả thiết** *danh từ* (hoặc động từ). **1** Điều cho trước trong một định lí hay một bài toán để căn cứ vào đó mà suy ra kết luận của định lí hay để giải bài toán. **2** Điều coi như là có thật, nêu ra làm căn cứ để phân tích, suy luận; giả định. Loại *bỏ* những giá thiết thiếu *căn* cứ. *Giả thiết là* tình hình sẽ xấu hơn.   
**giả thuyết** *danh từ* **1** Điều nêu ra trong khoa học để giải thích một hiện tượng tự nhiên nào đó và tạm được chấp nhận, chưa được kiểm nghiệm, chứng minh. **2** (ít dùng). Như *giả thiết* (nghĩa 2).   
**giả thử** *kết từ* (hay động từ). Như giá sử.   
**giả tỉ như** *kết từ* (phương ngữ). *Vĩ* dụ *như.*   
**giả trá** *tính từ* Dối trá, lấy thật làm giả, để đánh lừa người. Thủ *đoạn* buôn *bán giả trá. Bộ* mặt *nhân* nghĩa giả *trá.*   
**giả trang** *động từ* Thay đổi cách ăn mặc và dáng điệu, giả làm loại người khác. Công *an* giả *trang* làm *dân* thường.   
**giả túc d.x. chân giá.**   
**giả tưởng** *động từ* (thường dùng phụ sau danh từ). Có tính chất tưởng tượng, được tạo ra nhờ trí tưởng tượng. Phim khoa học giả tưởng. Câu *chuyện mang màu* sắc giả tưởng.   
**giả tỷ như (ít dùng).** *xem* giá tỉ như.   
**giả vờ** *động từ* Làm ra vẻ như thế nào đó, nhầm cho người ta tưởng thật là như thế. Biết rồi *nhưng* uẫn *giả vờ* hỏi. *Giả vờ ho* để *làm* hiệu. Ngủ *giả vờ.*   
**giã, !** *danh từ* **1** Lưới hình túi do tàu thuyền kéo để đánh bắt *cá* và các hải sản khác ở tằng đáy hoặc gần đáy biển. Kéo giá. *Giã đôi* (do hai tàu, thuyền kéo). *Giã tôm. Lưới giã. Đánh* giã (đánh cá bằng giã). **2** Thuyền dùng để kéo giã đánh cá. *Chiếc* giã *ba* buồm. ll động từ Đánh cá và các hải sản khác bằng giã. Đi *giã.* Nghề *giã.*   
**giã;** *động từ* **1** Làm cho giập, nát hoặc tróc lớp ngoài bằng cách cho vào cối và dùng chày nện xuống liên tiếp. *Giã bột. Giã* cua *nấu canh. Giã* gạo. **2** (khẩu ngữ). Đánh mạnh và liên tục. *Pháo giã liên* hồi. Giã cho *một* trận tơi *bời.* **giã,** *động từ* (cũ). Như từ *giã.* Ra *Đỗ* giã *nước giã non,* Giã người giã cảnh *kéo* còn nhớ nhung (ca dao).   
**giã,** *động từ* (hoặc danh từ). (cũ; kết hợp hạn chế). (Đám hội) kết thúc, bắt đầu tan. *Giã hội.* Rước *giã.*   
**giã biệt** *động từ* (văn chương). Như từ giã. Nỗi buồn giã biệt.   
**giã đám** *động từ* Kết thúc đám hội, mọi người chuẩn bị ra về. Hội *chèo giã đám.*   
**giã ơn** *động từ* (cũ; trư.). Cảm tạ. Xin giã ơn ngài!   
**giã từ** *động từ* (văn chương). Như *từ giã.*   
**giá,** *danh từ* Cây bụi nhỏ vùng nước mặn, có nhiều mủ trắng độc, ăn da.   
**giá,** *danh từ* Mầm đậu xanh, đậu tương chưa mọc lá, dùng làm rau ăn.   
**giá,** *danh từ* ĐỒ dùng thường bằng gỗ để treo, gác hay đỡ vật gì. Giá để sách. Giá *mắc áo. Giá gương. Giá uẽ.*   
**giá, !** *danh từ* (danh từ). Trạng thái lạnh buốt. Nước lạnh buốt, cho thêm nước nóng cho tan giá. II tính từ Lạnh buốt. Trời lạnh *giá.* Ngày *đông* tháng giá. *Sương giá\*.* Băng giá".   
**giá, ,** *danh từ* Biểu hiện giá trị bằng tiền. Cái *áo giá hai nghìn đồng.* Hạ giá hàng. *Giá* ué *xem kịch.* Hàng *bán được giá* (có lãi nhiều cho người bán). **2** (kết hợp hạn chế). Tổng thể nói chung những gì phải bỏ ra, tiêu phí, mất đi (thường là nhiều) cho một việc làm nào đó. *Phải* trả *giá cho hành động phiêu* lưu. *Hoàn* thành nhiệm vụ bằng bất cứ giá nào.   
**giác** *động từ* (phương ngữ). Giơ cao để đánh. *Giá roi quất mạnh.* Một *cái giá* bằng ba *cái đánh* (tug,).   
**giá,** *kết từ* Từ dùng để nêu một điều kiện thuận lợi giả *thiết. Giá đi* ngay thì *còn* kịp. *Giá* cẩn thận một chút thì *đâu đến* nỗi. Ngày *mai* giá *anh* đến được thì tốt quá.   
**giá áo túi cơm** Ví hạng người tằm thường chỉ biết ăn hại, không có ích gì cho xã hội. Phường giá *áo* túi cơm.   
**giá bìa** *danh từ* Giá sách, được in trên bìa. Bán đúng giá *bìa.*   
**giá biển** *danh từ* Động vật không xương sống ở biển, có cuống và hai nắp vỏ, trông tựa hạt đậu mới nảy mầm.   
**giá buốt** *tính từ* Giá lạnh đến mức như thấm sâu vào tận xương. Đêm đông giá buốt.   
**giá cả** *danh từ* Giá hàng hoá (nói khái quát). Ớn *định giá cả trên* thị *trường.*   
**giá chợ** *danh từ* (khẩu ngữ). Giá hàng hoá trên thị trường tự do.   
**giá cố định** *danh từ* Giá cả dùng để tính giá thống nhất mỗi loại sản phẩm sản xuất ra. trong các năm khác nhau. Giá tổng sản. lượng *công* nghiệp *năm 1990 theo* giá cố *định năm 1982.*   
**giá dụ** *kết từ* (hay động từ). (ít dùng). Giả dụ.   
**giá hoạ** *động từ* (cũ; ít dùng). Gây tai hoạ cho người khác. *Giá* hoạ *cho người.* Vu oan giá *hoạt.*   
**giá lạnh** *tính từ* Rất lạnh, tựa như nước đá (nói khái quát). *Mùa đông giá lạnh. Đôi* tay giá *lạnh. Tâm* hồn *giá lạnh* (bóng (nghĩa bóng)).   
**giá mà** *kết từ* (khẩu ngữ) Như giá, (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Giá mà biết* trước!   
**giá ngắt** *tính từ* Như *lạnh* ngắt (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đôi tay giá* ngắt.   
**giá ngự** *động từ* (cũ; ít dùng). Bắt phải phục tùng.   
**giá nhạc** *danh từ* Dụng cụ dùng đặt bản nhạc để tiện cho nhạc công đọc khi biểu diễn.   
**giá như** *kết từ* (dùng ở đầu câu, thường phối hợp với thì). Từ dùng để nêu một giả thiết trái với thực tế, cho thấy với giả thiết đó thì sự việc xắy ra đã hoặc sẽ khác đi (nhằm chứng minh rằng sở đĩ có điều nói đến chỉ là do những điều kiện thực tế nhất định). *Giá* như *không bện thì* tôi *đi* (sở dĩ không đi là vì *bận).* Giá như mọi lần, thế nào *cũng* bị *mắng* (sở dĩ không bị mắng là do có điều kiện đặc biệt của lần này). Giá như *người khác thì đã sinh* chuyện rồi.